Chi tiết mã HS 8407.34.40

Mã HS	8407.34.40
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện / - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: / - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: / - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: / - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 12:47:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84073440/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12894
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12894
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12894
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	19	19%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E12171
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12114
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12114
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12114
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12114
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12114
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12114
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	17	AJ!E12166
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	17	AJ!F12166
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	17	AJ!G12166
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	17	AJ!H12166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	17	AJ!I12166
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	17	AJ!J12166
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	19	VJ!E12167
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	19	VJ!F12167
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	19	VJ!G12167
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	19	VJ!H12167
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	19	VJ!I12167
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	19	VJ!J12167
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12170
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12120
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12126
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12126
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12126
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12126
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12126
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12126
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12159
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12159
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12159
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12159
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12159
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12159
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12204
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12204
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12204
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12204

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12204
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12204
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12189
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12189
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12189
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12189
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12189
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12189
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12189
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12189
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12189
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12189
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12189
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12189
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D12206
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E12206
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F12206
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G12206
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H12206
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12206
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D12205
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E12205
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F12205
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G12205
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H12205
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12205

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,5	CPTPP!D12152
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,1	CPTPP!E12152
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,7	CPTPP!F12152
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,3	CPTPP!G12152
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12152
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12152
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12152
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D12189
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E12189
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F12189
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G12189
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H12189
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I12189
RCEP B	2022	2022	25	B!D12189
RCEP B	2023	2023	25	B!E12189
RCEP B	2024	2024	25	B!F12189
RCEP B	2025	2025	25	B!G12189
RCEP B	2026	2026	25	B!H12189
RCEP B	2027	2027	25	B!I12189
RCEP C	2022	2022	25	C!D12189
RCEP C	2023	2023	25	C!E12189
RCEP C	2024	2024	25	C!F12189
RCEP C	2025	2025	25	C!G12189
RCEP C	2026	2026	25	C!H12189
RCEP C	2027	2027	25	C!I12189
RCEP D	2022	2022	25	D!D12188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E12188
RCEP D	2024	2024	25	D!F12188
RCEP D	2025	2025	25	D!G12188
RCEP D	2026	2026	25	D!H12188
RCEP D	2027	2027	25	D!I12188
RCEP E	2022	2022	25	E!D12192
RCEP E	2023	2023	25	E!E12192
RCEP E	2024	2024	25	E!F12192
RCEP E	2025	2025	25	E!G12192
RCEP E	2026	2026	25	E!H12192
RCEP E	2027	2027	25	E!I12192
RCEP F	2022	2022	25	F!D12189
RCEP F	2023	2023	25	F!E12189
RCEP F	2024	2024	25	F!F12189
RCEP F	2025	2025	25	F!G12189
RCEP F	2026	2026	25	F!H12189
RCEP F	2027	2027	25	F!I12189
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F11270
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11270
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11270
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11270

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8407.34 có 12 dòng thuế; dòng 8407.34.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc.	8407.34.50 Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01; 8407.34.60 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 8407.34.71 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 8407.34.72 Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc; 8407.34.73 Dung tích xi lanh trên 3.000 cc; 8407.34.91 Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8407.34.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8407.34.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12894), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.